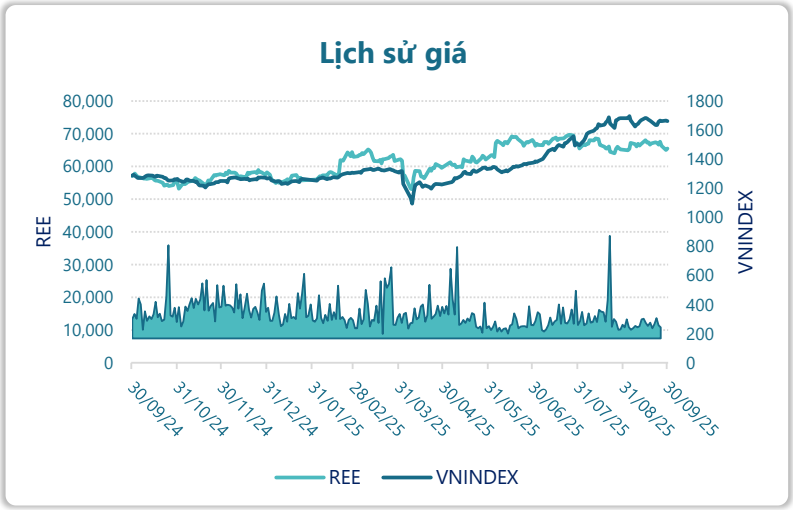
FireAnt

CTCP Cơ điện lạnh (HSX: REE)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**65,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	69,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	53,043
SL cổ phiếu LH	541,658,139
KLGD BQ 20 phiên (CP)	927,135
% sở hữu nước ngoài	49.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	35,479
P/E	13.7
EPS	4,778

DT thuần

Q3/25

2,552

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 38.0| 1.5%

YoY: ▲ 523| 25.8%

LN sau thuế

Q3/25

825

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 86.0| 11.6%

YoY: ▲ 263| 46.8%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

43.3%

+/- YoY: ▲ 3.3%

DT thuần

9T 2025

7,134

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,086| 18.0%

LN sau thuế

9T 2025

2,380

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 867| 57.3%

ROE

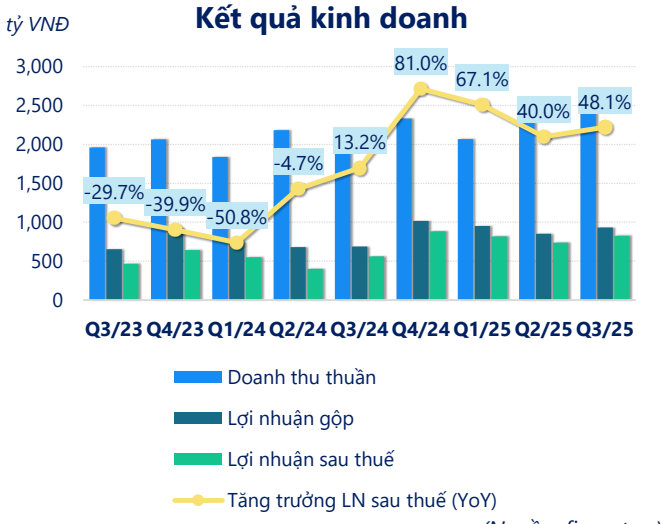
Q3/25

11.3%

+/- YoY: ▲ 2.7%

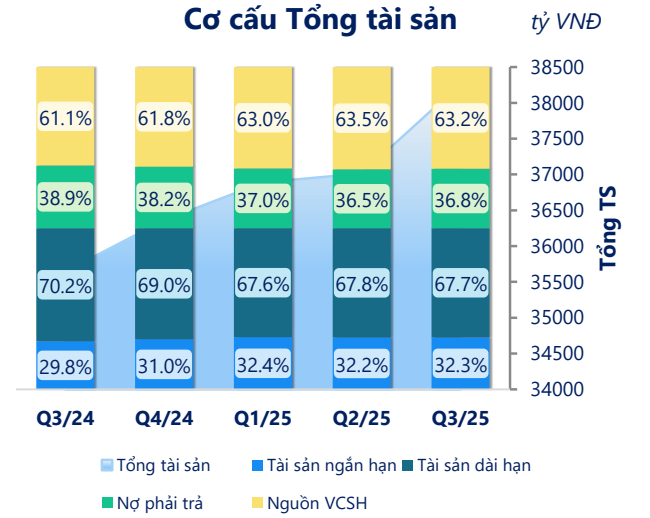
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



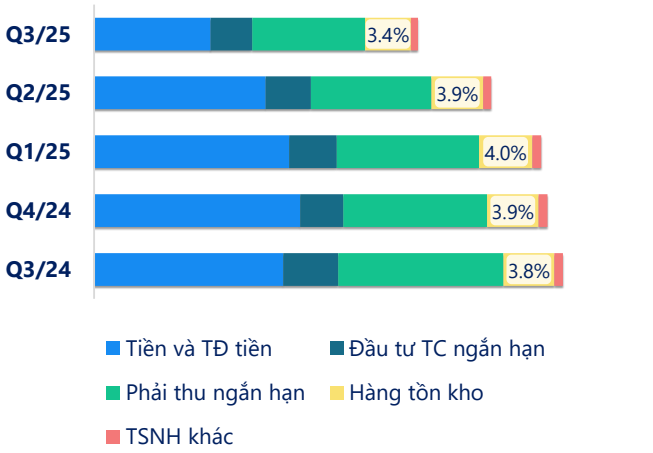
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



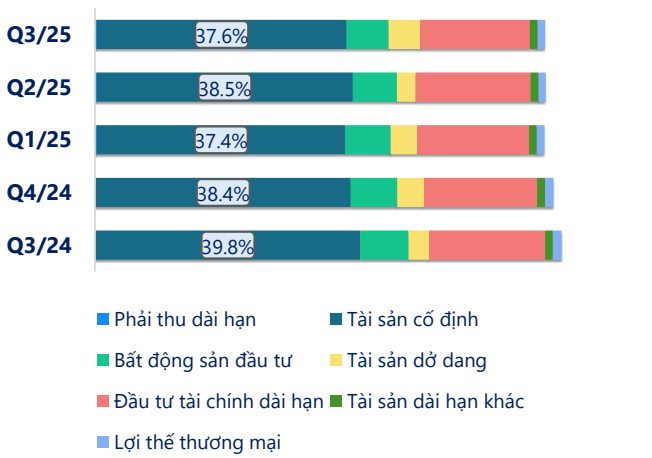
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



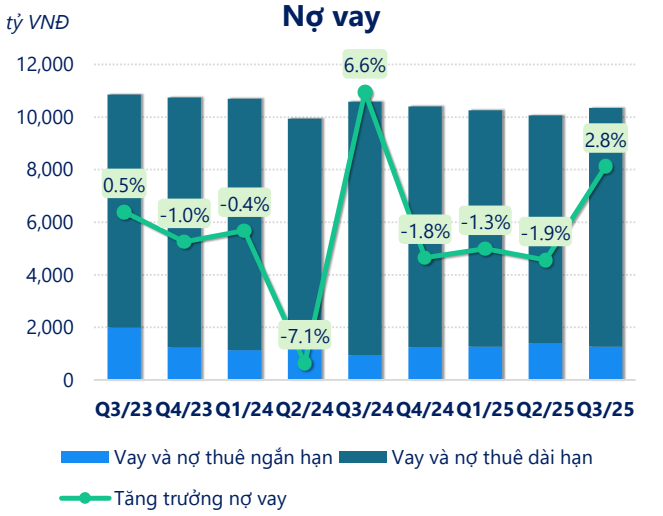
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



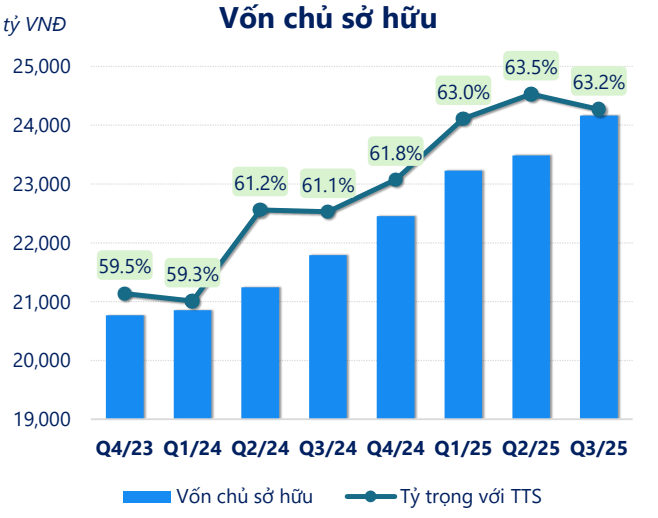
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



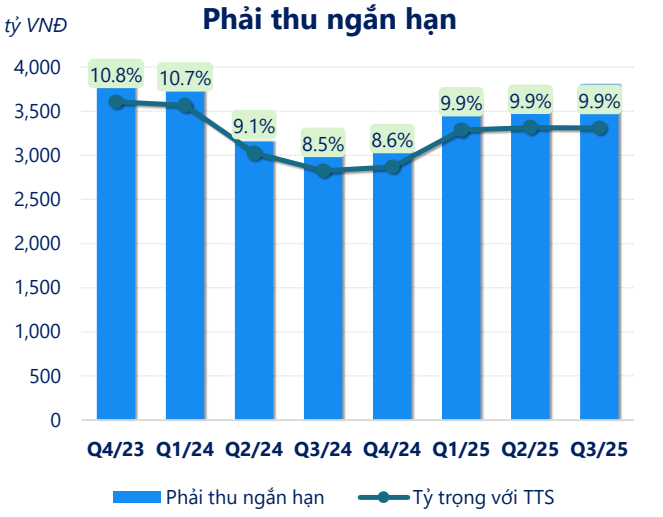
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



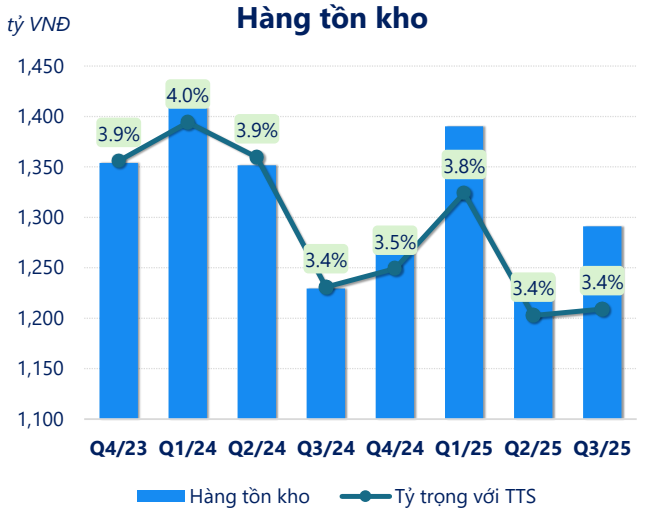
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



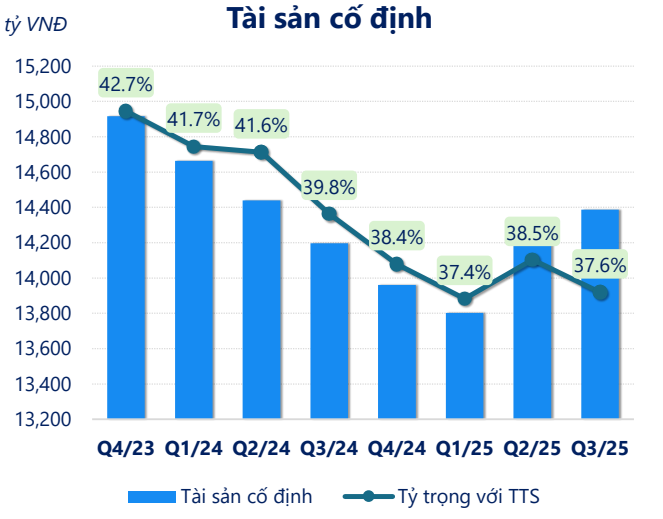
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



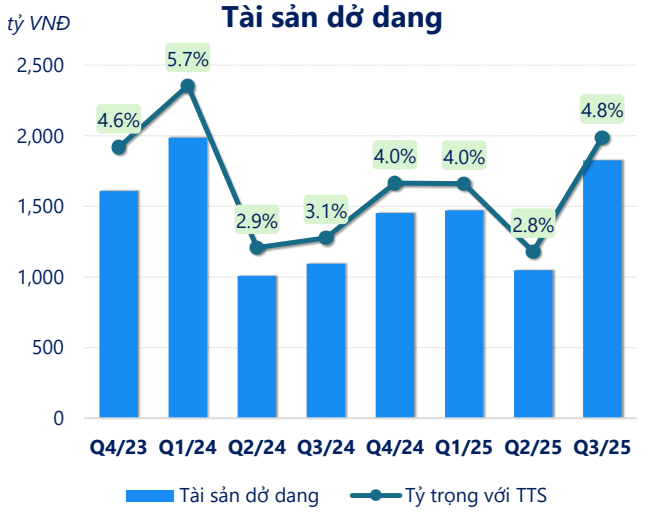
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



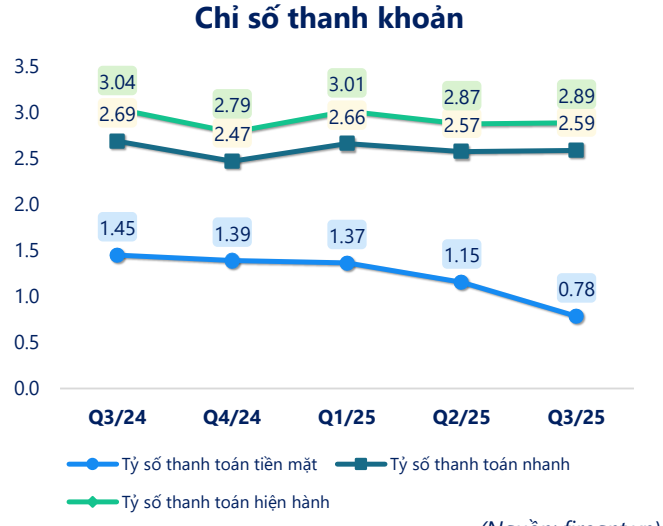
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



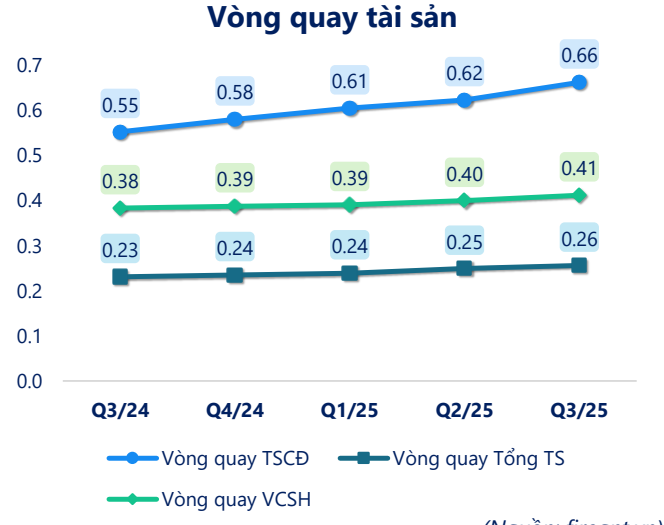
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**35,649**	**36,361**	**36,889**	**37,016**	**38,266**
Tài sản ngắn hạn	**10,627**	**11,286**	**11,941**	**11,913**	**12,359**
Tiền và tương đương tiền	5,069	5,636	5,411	4,780	3,356
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,119	1,060	1,303	2,018	3,651
Phải thu ngắn hạn	3,021	3,129	3,637	3,680	3,801
Hàng tồn kho	1,229	1,277	1,390	1,241	1,291
Tài sản ngắn hạn khác	189	184	200	194	260
Tài sản dài hạn	**25,022**	**25,075**	**24,948**	**25,103**	**25,907**
Phải thu dài hạn	37.5	37.7	106	105	106
Tài sản cố định	14,196	13,961	13,801	14,257	14,386
Bất động sản đầu tư	2,590	2,542	2,496	2,454	2,406
Tài sản dở dang	1,093	1,453	1,470	1,049	1,826
Đầu tư tài chính dài hạn	6,222	6,199	6,215	6,385	6,310
Tài sản dài hạn khác	415	440	435	446	444
Lợi thế thương mại	460	443	425	407	428
Nợ phải trả	**13,861**	**13,906**	**13,662**	**13,529**	**14,101**
Nợ ngắn hạn	**3,497**	**4,052**	**3,963**	**4,145**	**4,277**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	940	1,244	1,265	1,400	1,265
Phải trả người bán ngắn hạn	615	724	660	736	845
Nợ dài hạn	10,364	9,853	9,699	9,384	9,824
Vay và nợ thuê dài hạn	9,647	9,153	8,993	8,661	9,081
Nguồn vốn chủ sở hữu	**21,788**	**22,455**	**23,227**	**23,487**	**24,165**
Vốn chủ sở hữu	**21,788**	**22,455**	**23,227**	**23,487**	**24,165**
Vốn điều lệ	4,710	4,710	4,710	5,417	5,417
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)